

**DANH MỤC CỔ PHIẾU KÝ QUỸ (MARGIN)**

Ngày hiệu lực: 28/08/2019

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
1	AAA	50%	HSX
2	ABT	50%	HSX
3	ACC	40%	HSX
4	ACL	30%	HSX
5	ADS	45%	HSX
6	AGM	30%	HSX
7	ANV	40%	HSX
8	APG	30%	HSX
9	ASM	40%	HSX
10	ASP	35%	HSX
11	BBC	40%	HSX
12	BCE	40%	HSX
13	BFC	50%	HSX
14	BIC	45%	HSX
15	BID	50%	HSX
16	BMC	35%	HSX
17	BMI	40%	HSX
18	BMP	50%	HSX
19	BRC	35%	HSX
20	BSI	50%	HSX
21	BTT	40%	HSX
22	BVH	50%	HSX
23	BWE	30%	HSX
24	C32	50%	HSX
25	CAV	45%	HSX
26	CCI	30%	HSX
27	CCL	40%	HSX
28	CDC	30%	HSX
29	CEE	30%	HSX
30	CII	50%	HSX
31	CLC	40%	HSX
32	CLL	50%	HSX
33	CMG	40%	HSX
34	CMV	30%	HSX
35	CNG	50%	HSX
36	COM	40%	HSX
37	CRC	20%	HSX
38	CRE	40%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
39	CSM	50%	HSX
40	CSV	50%	HSX
41	CTD	40%	HSX
42	CTF	30%	HSX
43	CTG	50%	HSX
44	CTI	40%	HSX
45	CTS	50%	HSX
46	CVT	40%	HSX
47	D2D	50%	HSX
48	DAT	30%	HSX
49	DCM	50%	HSX
50	DGW	50%	HSX
51	DHA	50%	HSX
52	DHC	45%	HSX
53	DHG	50%	HSX
54	DHM	30%	HSX
55	DIC	40%	HSX
56	DIG	50%	HSX
57	DLG	30%	HSX
58	DMC	50%	HSX
59	DPG	20%	HSX
60	DPM	50%	HSX
61	DPR	40%	HSX
62	DRC	50%	HSX
63	DRH	30%	HSX
64	DRL	30%	HSX
65	DSN	50%	HSX
66	DTT	30%	HSX
67	DVP	50%	HSX
68	DXG	50%	HSX
69	EMC	30%	HSX
70	EVE	40%	HSX
71	EVG	50%	HSX
72	FCM	40%	HSX
73	FCN	50%	HSX
74	FIT	50%	HSX
75	FLC	50%	HSX
76	FMC	40%	HSX
77	FPT	50%	HSX
78	FTS	50%	HSX
79	GAS	50%	HSX
80	GDT	40%	HSX
81	GEX	50%	HSX
82	GMC	50%	HSX
83	GMD	50%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
84	GSP	40%	HSX
85	GTA	35%	HSX
86	GTN	45%	HSX
87	HAH	50%	HSX
88	HAP	40%	HSX
89	HAR	40%	HSX
90	HAX	35%	HSX
91	HBC	50%	HSX
92	HCD	50%	HSX
93	HCM	50%	HSX
94	HDB	50%	HSX
95	HDC	40%	HSX
96	HHS	50%	HSX
97	HII	50%	HSX
98	HMC	30%	HSX
99	HOT	30%	HSX
100	HPG	50%	HSX
101	HQC	50%	HSX
102	HRC	35%	HSX
103	HSG	50%	HSX
104	HSL	20%	HSX
105	HT1	40%	HSX
106	HTI	40%	HSX
107	HTL	40%	HSX
108	HTV	45%	HSX
109	HU1	50%	HSX
110	HU3	50%	HSX
111	IBC	30%	HSX
112	IDI	40%	HSX
113	IJC	50%	HSX
114	IMP	50%	HSX
115	ITA	50%	HSX
116	ITD	40%	HSX
117	KBC	50%	HSX
118	KDH	40%	HSX
119	KMR	50%	HSX
120	KSB	45%	HSX
121	L10	40%	HSX
122	LBM	40%	HSX
123	LCG	45%	HSX
124	LDG	50%	HSX
125	LGC	40%	HSX
126	LGL	40%	HSX
127	LHG	45%	HSX
128	LIX	40%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
129	LM8	40%	HSX
130	MBB	50%	HSX
131	MDG	35%	HSX
132	MHC	40%	HSX
133	MSN	50%	HSX
134	MWG	50%	HSX
135	NAF	40%	HSX
136	NBB	40%	HSX
137	NKG	50%	HSX
138	NLG	50%	HSX
139	NNC	50%	HSX
140	NSC	50%	HSX
141	NT2	50%	HSX
142	NTL	50%	HSX
143	NVL	50%	HSX
144	OPC	50%	HSX
145	PAC	50%	HSX
146	PAN	50%	HSX
147	PC1	45%	HSX
148	PDN	45%	HSX
149	PDR	40%	HSX
150	PET	50%	HSX
151	PGC	50%	HSX
152	PGD	50%	HSX
153	PGI	45%	HSX
154	PHR	50%	HSX
155	PJT	40%	HSX
156	PLX	50%	HSX
157	PME	50%	HSX
158	PNJ	50%	HSX
159	PPC	50%	HSX
160	PTB	45%	HSX
161	PVT	50%	HSX
162	QBS	45%	HSX
163	RAL	50%	HSX
164	REE	50%	HSX
165	ROS	25%	HSX
166	S4A	50%	HSX
167	SAB	50%	HSX
168	SAM	50%	HSX
169	SBA	40%	HSX
170	SBT	50%	HSX
171	SC5	40%	HSX
172	SCR	50%	HSX
173	SFG	45%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
174	SFI	40%	HSX
175	SHA	40%	HSX
176	SHI	40%	HSX
177	SHP	35%	HSX
178	SJD	40%	HSX
179	SJF	50%	HSX
180	SJS	40%	HSX
181	SMA	30%	HSX
182	SMC	40%	HSX
183	SPM	30%	HSX
184	SRC	45%	HSX
185	SSC	35%	HSX
186	SSI	50%	HSX
187	ST8	30%	HSX
188	STB	50%	HSX
189	STG	35%	HSX
190	STK	30%	HSX
191	SVC	40%	HSX
192	SVI	35%	HSX
193	SVT	30%	HSX
194	SZL	45%	HSX
195	TAC	40%	HSX
196	TBC	30%	HSX
197	TCB	30%	HSX
198	TCD	30%	HSX
199	TCH	50%	HSX
200	TCL	50%	HSX
201	TCM	50%	HSX
202	TCO	30%	HSX
203	TCT	45%	HSX
204	TDG	50%	HSX
205	TDH	50%	HSX
206	TDW	35%	HSX
207	TEG	40%	HSX
208	THG	45%	HSX
209	THI	50%	HSX
210	TIP	40%	HSX
211	TIX	35%	HSX
212	TLD	30%	HSX
213	TLG	45%	HSX
214	TLH	45%	HSX
215	TMP	40%	HSX
216	TMS	40%	HSX
217	TNA	45%	HSX
218	TNC	40%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
219	TNI	30%	HSX
220	TPB	50%	HSX
221	TPC	35%	HSX
222	TRA	50%	HSX
223	TRC	40%	HSX
224	TTB	40%	HSX
225	TV2	45%	HSX
226	TVS	50%	HSX
227	TYA	30%	HSX
228	UIC	45%	HSX
229	VAF	35%	HSX
230	VCB	50%	HSX
231	VCF	40%	HSX
232	VCI	50%	HSX
233	VDS	50%	HSX
234	VFG	45%	HSX
235	VGC	50%	HSX
236	VHC	50%	HSX
237	VHM	50%	HSX
238	VIC	50%	HSX
239	VID	50%	HSX
240	VIP	50%	HSX
241	VJC	50%	HSX
242	VMD	45%	HSX
243	VND	50%	HSX
244	VNE	50%	HSX
245	VNG	35%	HSX
246	VNM	50%	HSX
247	VNS	45%	HSX
248	VPB	50%	HSX
249	VPG	20%	HSX
250	VPH	45%	HSX
251	VPI	30%	HSX
252	VPS	45%	HSX
253	VRC	40%	HSX
254	VRE	50%	HSX
255	VSC	50%	HSX
256	VSI	35%	HSX
257	VTB	40%	HSX
258	VTO	45%	HSX
259	ACB	50%	HNX
260	ADC	30%	HNX
261	ALT	30%	HNX
262	AME	30%	HNX
263	ARM	30%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
264	BAX	50%	HNX
265	BBS	30%	HNX
266	BDB	20%	HNX
267	BPC	50%	HNX
268	BSC	25%	HNX
269	BST	20%	HNX
270	BTS	40%	HNX
271	BVS	50%	HNX
272	BXH	25%	HNX
273	C69	50%	HNX
274	CAP	40%	HNX
275	CEO	50%	HNX
276	CIA	30%	HNX
277	CLH	40%	HNX
278	CLM	30%	HNX
279	CPC	40%	HNX
280	CSC	50%	HNX
281	CTB	20%	HNX
282	CTT	50%	HNX
283	CX8	20%	HNX
284	D11	30%	HNX
285	DAD	50%	HNX
286	DAE	40%	HNX
287	DBT	40%	HNX
288	DC4	30%	HNX
289	DGC	50%	HNX
290	DHP	40%	HNX
291	DHT	45%	HNX
292	DID	30%	HNX
293	DNC	40%	HNX
294	DNP	35%	HNX
295	DPC	30%	HNX
296	DS3	20%	HNX
297	DXP	40%	HNX
298	EBS	40%	HNX
299	ECI	30%	HNX
300	GLT	50%	HNX
301	GMX	30%	HNX
302	HAD	40%	HNX
303	HBS	30%	HNX
304	HCC	30%	HNX
305	HDA	50%	HNX
306	HEV	30%	HNX
307	HHC	50%	HNX
308	HHG	30%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
309	HJS	40%	HNX
310	HLC	30%	HNX
311	HLD	45%	HNX
312	HMH	50%	HNX
313	HOM	40%	HNX
314	HST	30%	HNX
315	HTC	35%	HNX
316	HTP	40%	HNX
317	HUT	50%	HNX
318	IDV	50%	HNX
319	INC	30%	HNX
320	INN	40%	HNX
321	ITQ	35%	HNX
322	KLF	50%	HNX
323	KMT	35%	HNX
324	KST	40%	HNX
325	KTS	40%	HNX
326	KVC	35%	HNX
327	L14	40%	HNX
328	L18	40%	HNX
329	L62	35%	HNX
330	LAS	50%	HNX
331	LBE	30%	HNX
332	LCD	30%	HNX
333	LHC	45%	HNX
334	LIG	35%	HNX
335	MAC	40%	HNX
336	MAS	50%	HNX
337	MBG	50%	HNX
338	MBS	50%	HNX
339	MCC	35%	HNX
340	MCF	40%	HNX
341	MCO	30%	HNX
342	MDC	35%	HNX
343	MST	35%	HNX
344	NAG	40%	HNX
345	NBC	35%	HNX
346	NBP	30%	HNX
347	NDN	50%	HNX
348	NET	50%	HNX
349	NFC	40%	HNX
350	NHA	50%	HNX
351	NHC	35%	HNX
352	NSH	30%	HNX
353	NTP	50%	HNX



STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
354	NVB	50%	HNX
355	ONE	50%	HNX
356	PBP	50%	HNX
357	PCE	35%	HNX
358	PDB	40%	HNX
359	PGS	50%	HNX
360	PIC	50%	HNX
361	PJC	40%	HNX
362	PLC	50%	HNX
363	PMB	35%	HNX
364	PMC	50%	HNX
365	PMS	35%	HNX
366	POT	30%	HNX
367	PPP	30%	HNX
368	PPS	30%	HNX
369	PPY	30%	HNX
370	PSC	30%	HNX
371	PSD	35%	HNX
372	PSE	30%	HNX
373	PSW	30%	HNX
374	PTI	40%	HNX
375	PTS	40%	HNX
376	PVG	50%	HNX
377	PVI	50%	HNX
378	PVS	50%	HNX
379	QTC	35%	HNX
380	RCL	45%	HNX
381	S55	35%	HNX
382	SAF	40%	HNX
383	SCI	30%	HNX
384	SD4	40%	HNX
385	SD5	40%	HNX
386	SD9	45%	HNX
387	SDC	30%	HNX
388	SDG	35%	HNX
389	SDN	35%	HNX
390	SDT	45%	HNX
391	SEB	35%	HNX
392	SED	50%	HNX
393	SFN	30%	HNX
394	SGC	30%	HNX
395	SGD	30%	HNX
396	SGH	30%	HNX
397	SHB	50%	HNX
398	SHN	40%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
399	SHS	50%	HNX
400	SJ1	30%	HNX
401	SJE	50%	HNX
402	SLS	30%	HNX
403	SMN	30%	HNX
404	SMT	30%	HNX
405	STC	30%	HNX
406	TA9	35%	HNX
407	TBX	30%	HNX
408	TC6	35%	HNX
409	TCS	30%	HNX
410	TDN	30%	HNX
411	TET	50%	HNX
412	THS	30%	HNX
413	THT	30%	HNX
414	TIG	35%	HNX
415	TKU	35%	HNX
416	TMC	35%	HNX
417	TMX	30%	HNX
418	TNG	45%	HNX
419	TSB	35%	HNX
420	TTC	35%	HNX
421	TTH	40%	HNX
422	TTT	50%	HNX
423	TV3	35%	HNX
424	TV4	35%	HNX
425	TVC	35%	HNX
426	TVD	30%	HNX
427	VBC	40%	HNX
428	VC1	35%	HNX
429	VC3	40%	HNX
430	VC6	30%	HNX
431	VC7	35%	HNX
432	VCC	35%	HNX
433	VCG	50%	HNX
434	VCM	35%	HNX
435	VCS	45%	HNX
436	VDL	35%	HNX
437	VE3	30%	HNX
438	VE4	30%	HNX
439	VGS	50%	HNX
440	VHL	45%	HNX
441	VIT	45%	HNX
442	VIX	45%	HNX
443	VMC	35%	HNX

<b>STT</b>	<b>Mã chứng khoán</b>	<b>Tỷ lệ cho vay</b>	<b>Sàn</b>
444	VMS	35%	HNX
445	VNC	45%	HNX
446	VNR	50%	HNX
447	VNT	40%	HNX
448	VSA	45%	HNX
449	VTV	45%	HNX
450	WCS	40%	HNX

**QUY ĐỊNH VỀ GIAO DỊCH KÝ QUỸ**

Ngày áp dụng: Từ 03/11/2017

STT	Chỉ tiêu	Quy định tại HFT
<b>Khoản vay và lãi suất</b>		
1	Thời hạn khoản vay	Tối đa 90 ngày
2	Gia hạn khoản vay	Tối đa 01 lần
3	Lãi suất cho vay	9%/năm hay 0.025%/ngày
<b>Tài sản đảm bảo</b>		
4	Danh mục tài sản đảm bảo	Tiền mặt, Tiền bán chờ về
		Chứng khoán ký quỹ trên tài khoản và chờ về
5	Giá trị định giá quyền, cổ tức, cổ phiếu thường	Bằng 0
<b>Các tỷ lệ quản trị rủi ro</b>		
6	Tỷ lệ ký quỹ ban đầu	Tối thiểu 50%
7	Tỷ lệ ký quỹ duy trì	40%
8	Tỷ lệ cảnh báo	35%
9	Tỷ lệ giải chấp	30%
<b>Rút tiền trên tài khoản ký quỹ</b>		
10	Tỷ lệ ký quỹ khi rút tiền	Đảm bảo tỷ lệ ký quỹ ban đầu

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
**HFT**  
Đ. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

**Hoàng Như Hải**